



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vinacafé Biên Hòa

Ngày 30/09/2025	330,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.9%	28.3%	38.4%

DT thuần Q3/25
546
tỷ VNĐ
QoQ: ▼90.0 -14.2%
YoY: ▼59.0 -9.8%

LN thuần Q3/25
141
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -7.5%
YoY: ▲ 14.0 10.7%

LN sau thuế Q3/25
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -7.1%
YoY: ▲ 11.0 11.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
26.3%
YoY: +/-▲ 2.1%

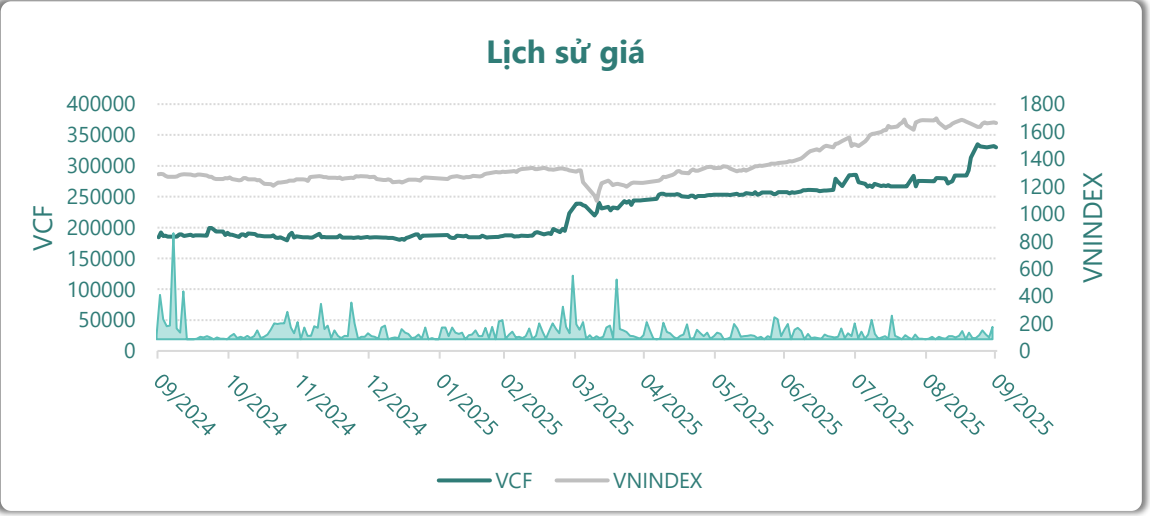
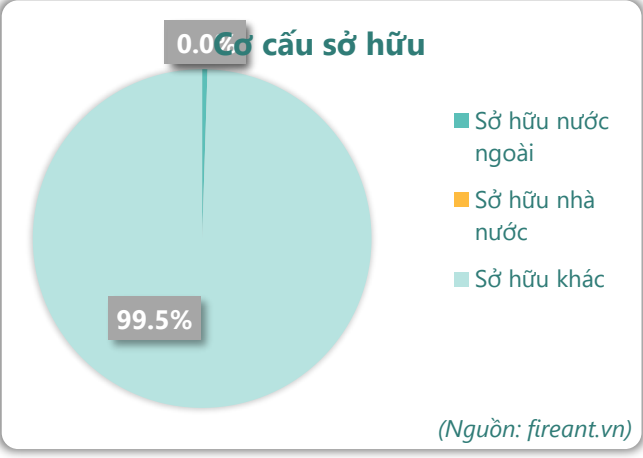
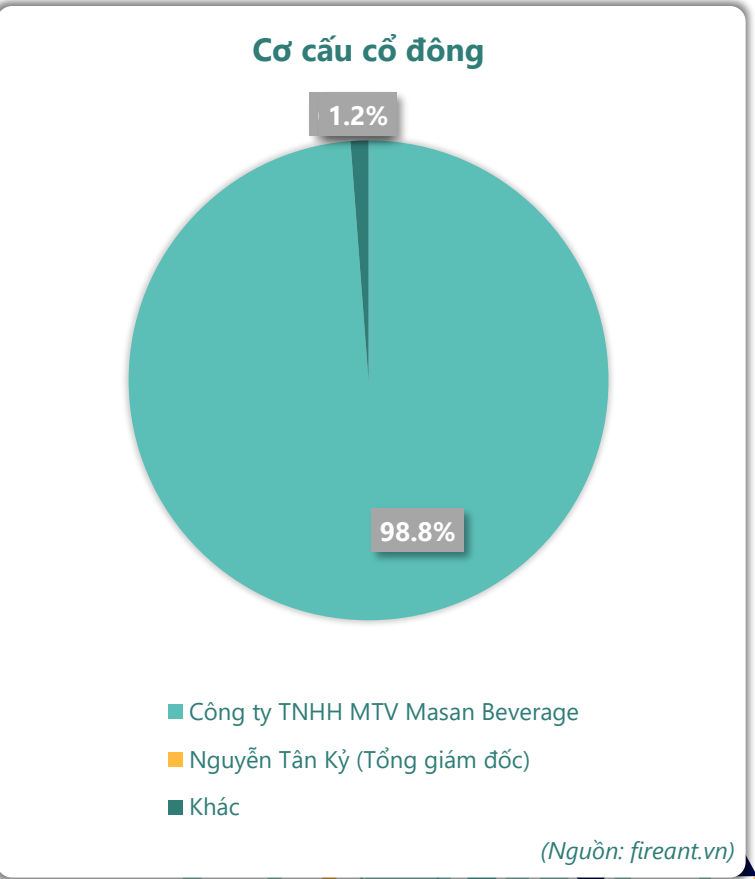
ROE (TTM) Q3/25
26.1%
YoY: +/-▲ 3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	179,193 - 334,971
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,771
Số lượng CPLH (CP)	26,579,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,350
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.16
EPS	19,593
P/E	16.8

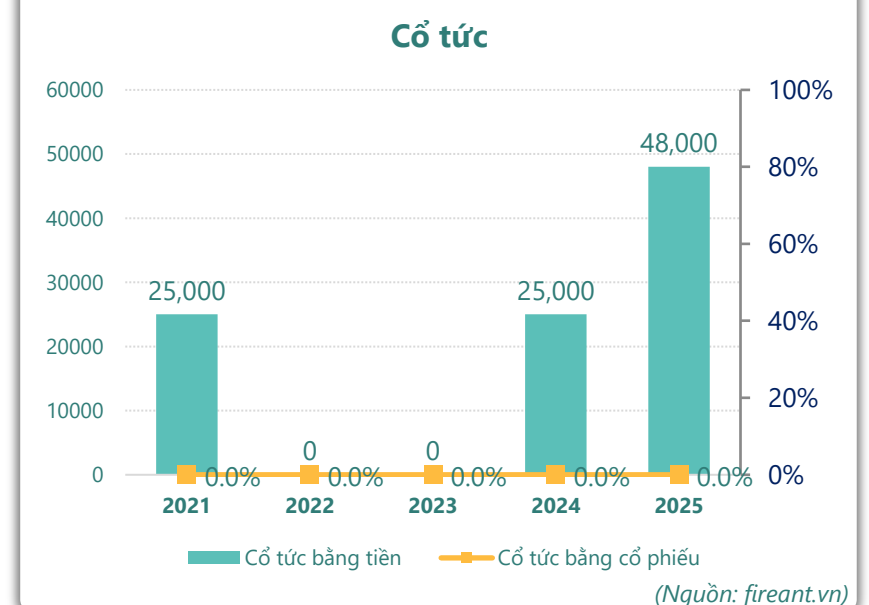
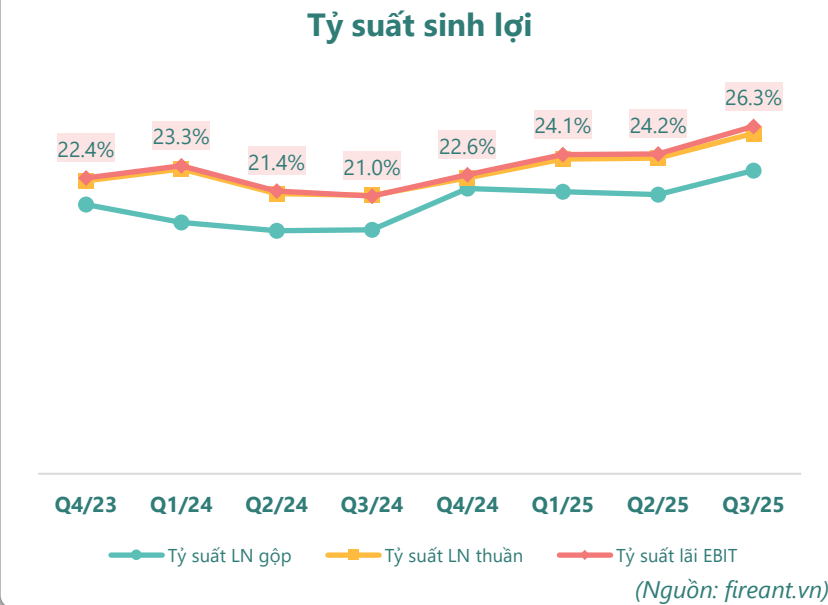
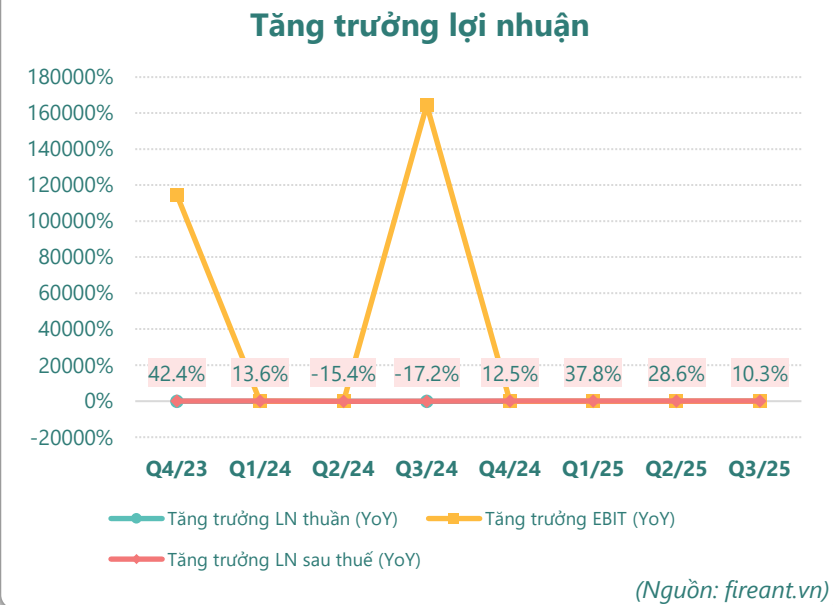
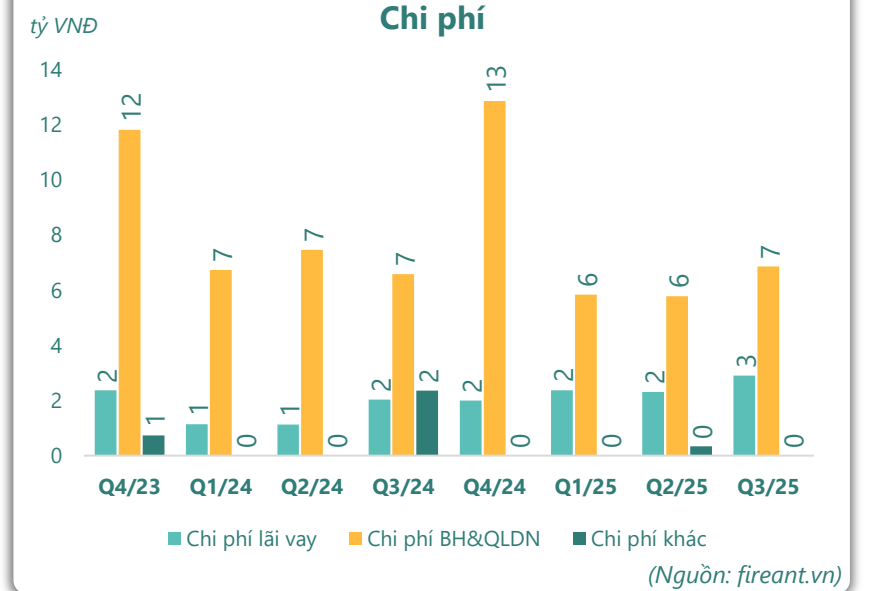
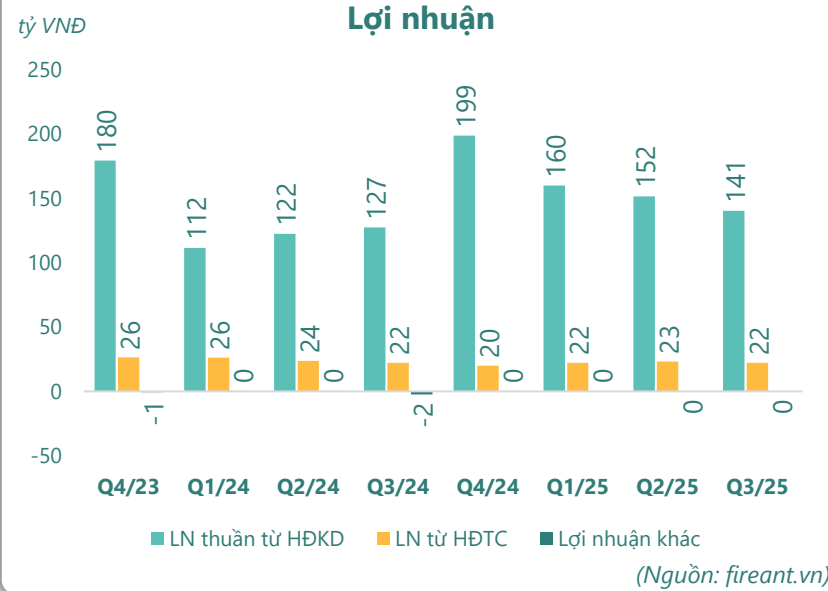
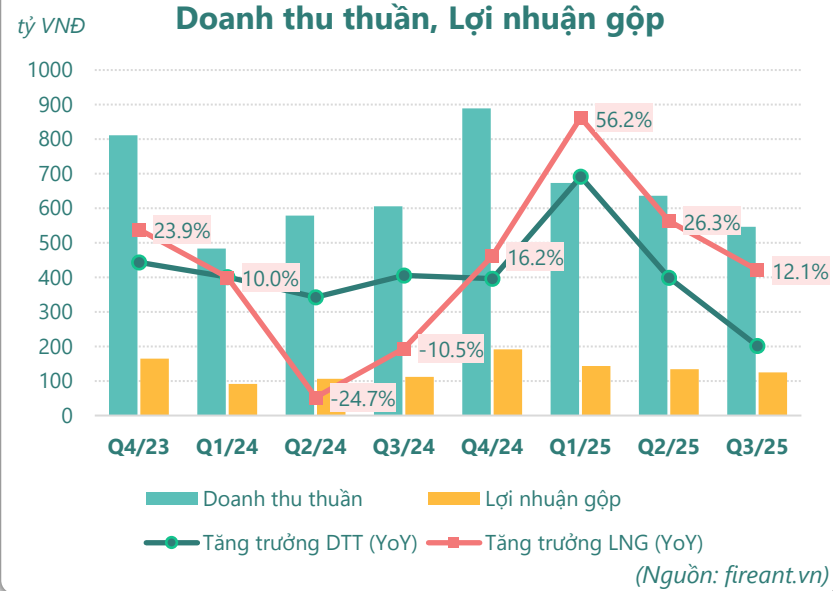
DT thuần 9T 2025
1,855
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 188 11.2%

LN thuần 9T 2025
452
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0 25.2%

LN sau thuế 9T 2025
362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0 25.9%



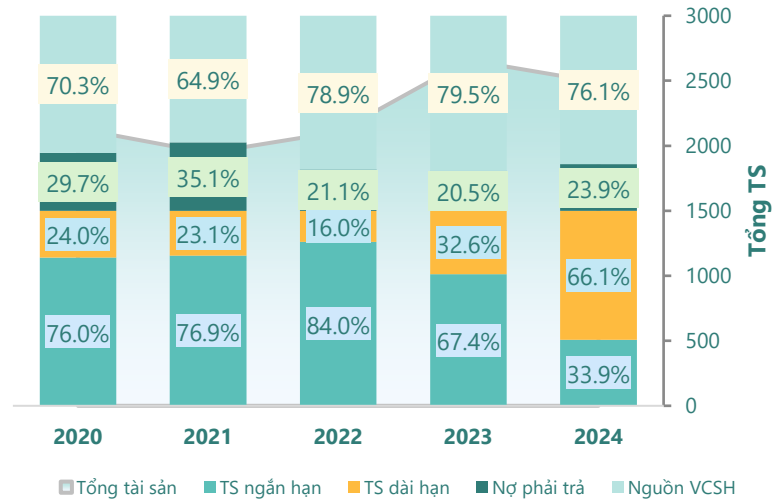
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

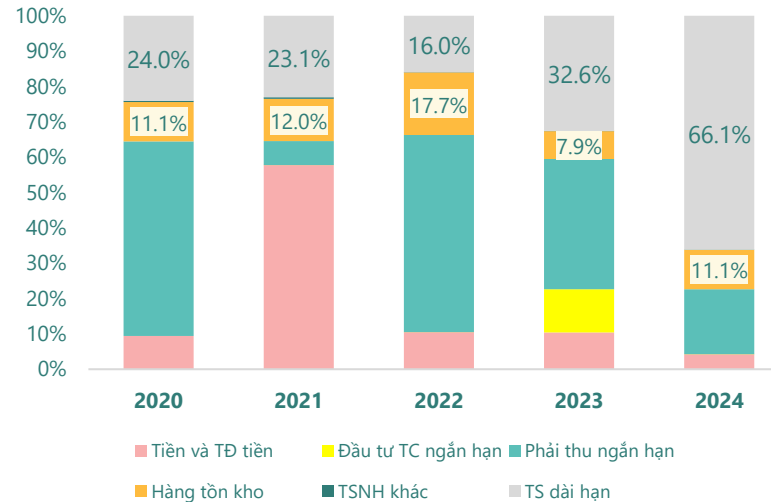
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

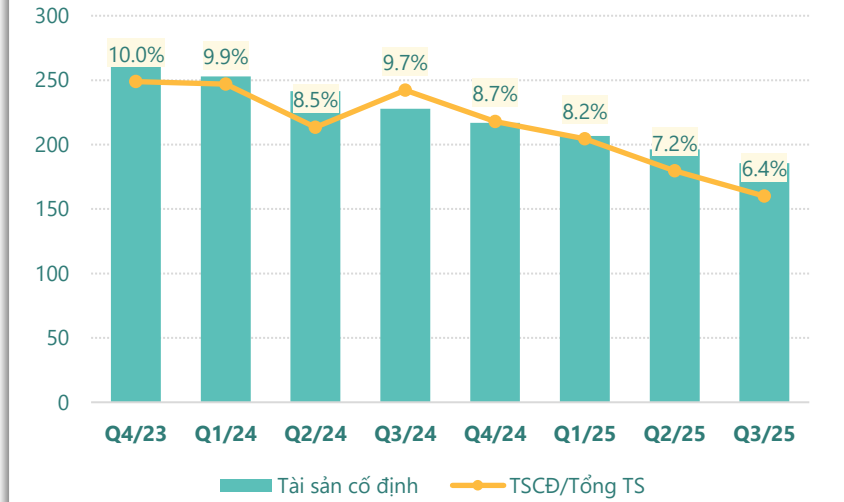
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

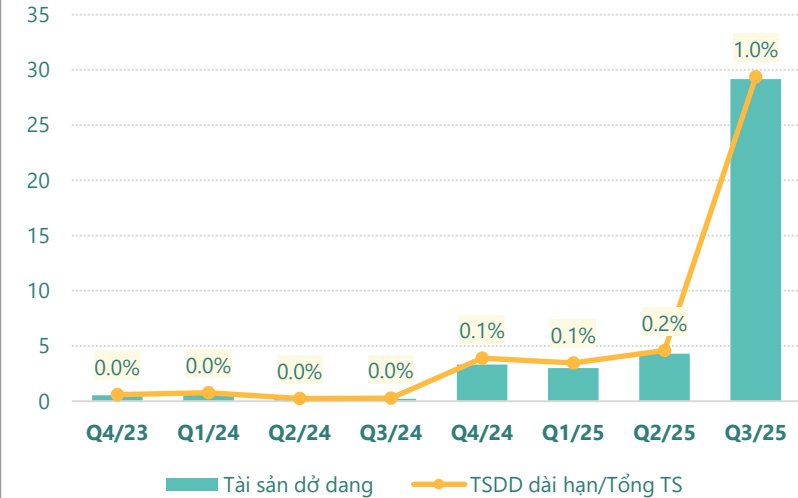
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

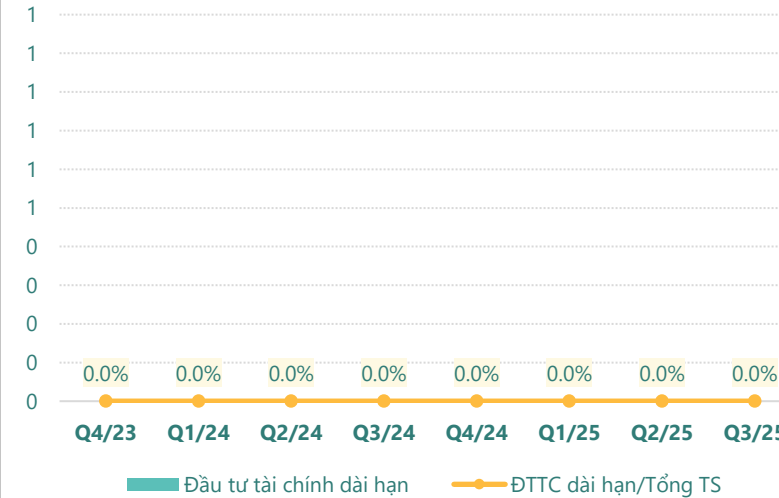
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

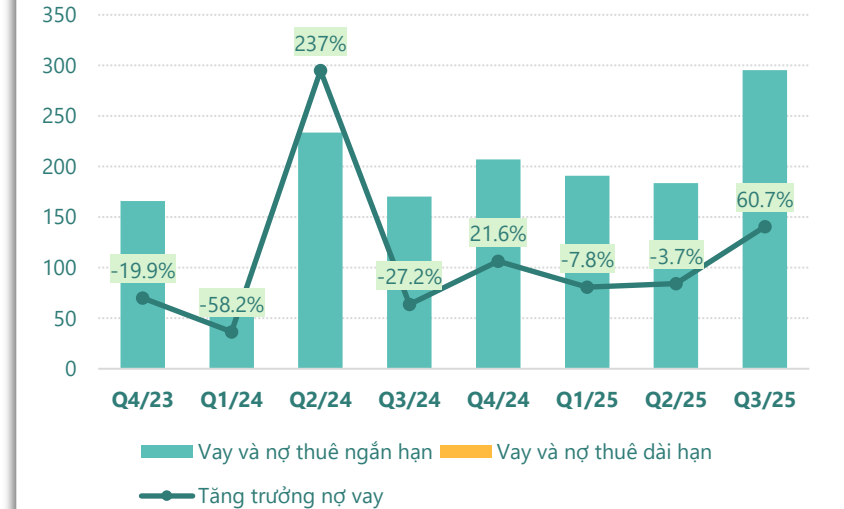
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

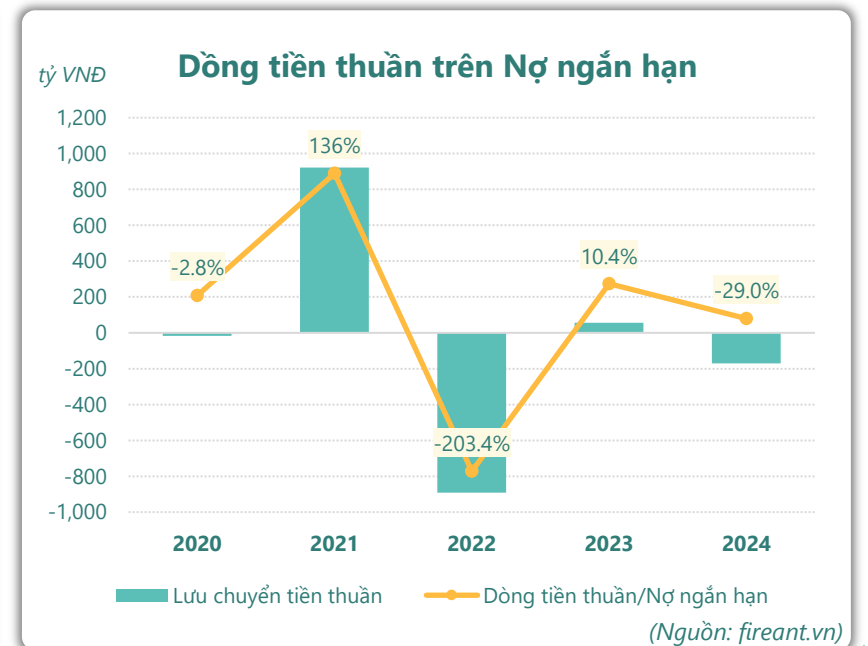
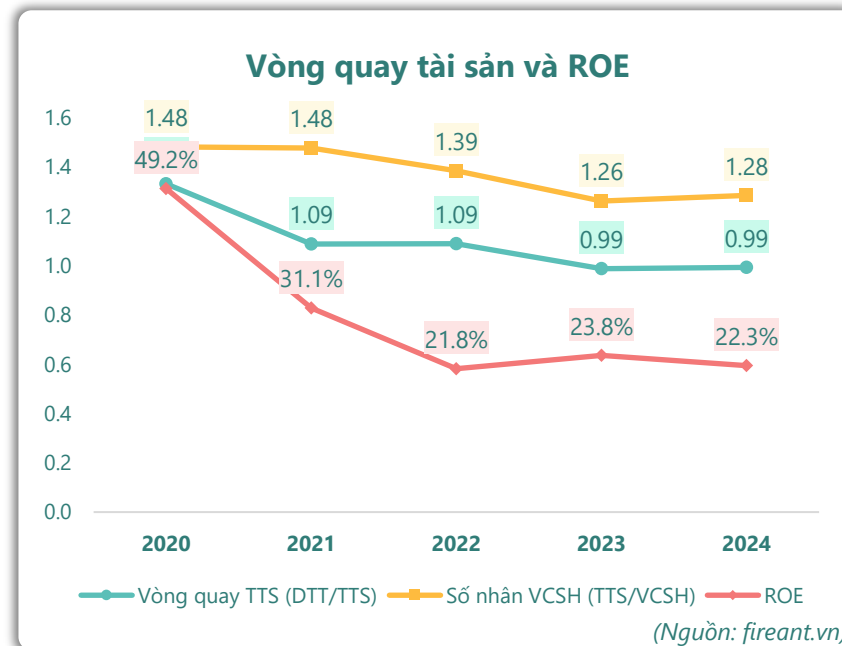
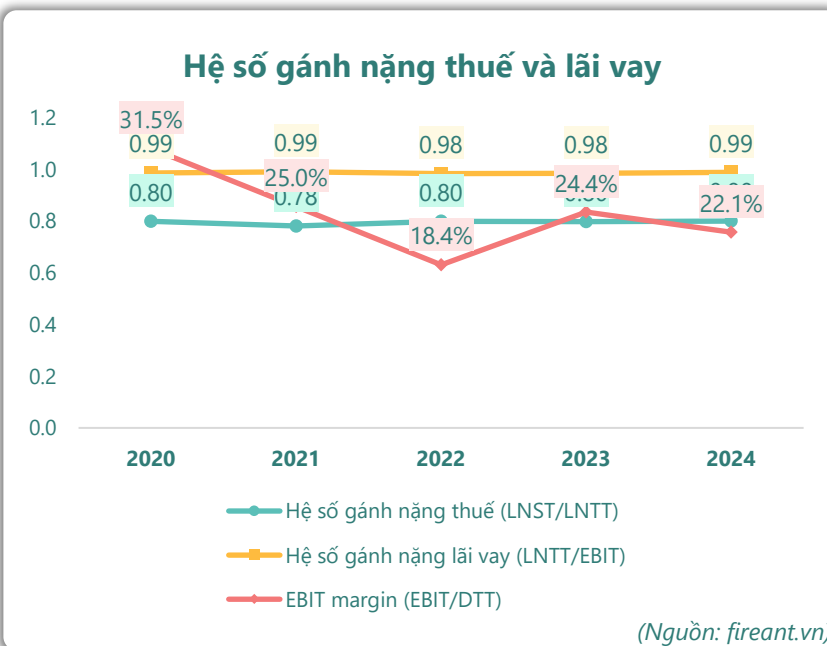
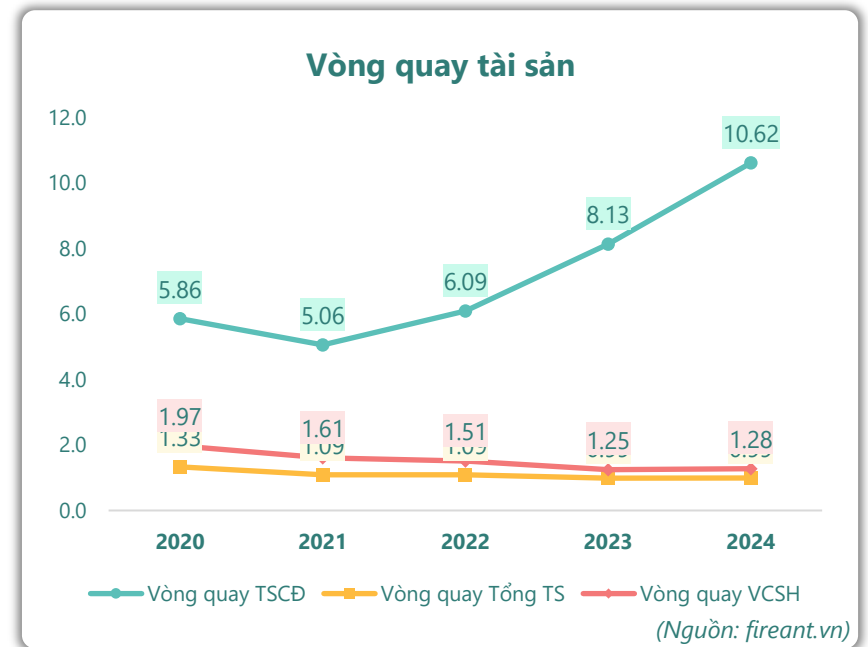
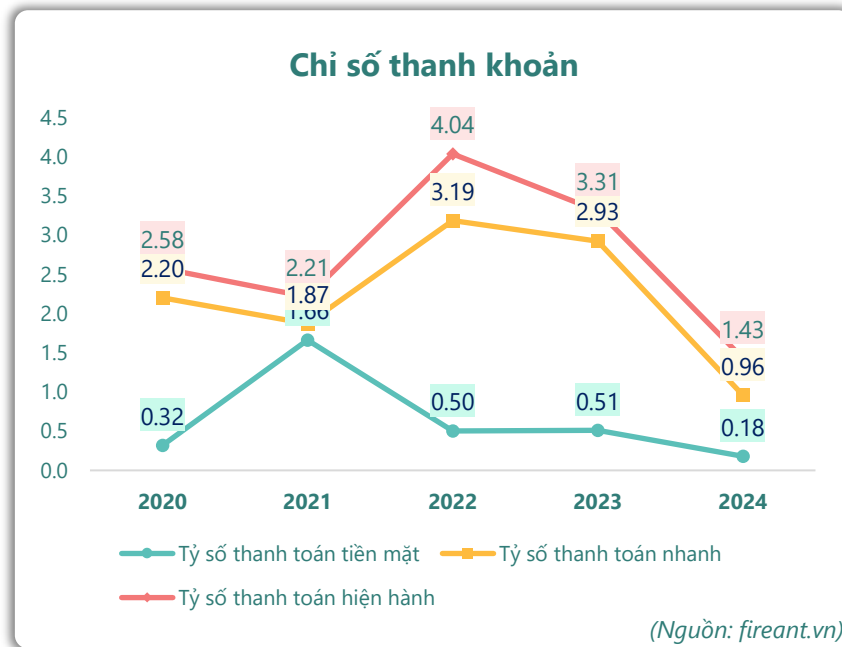
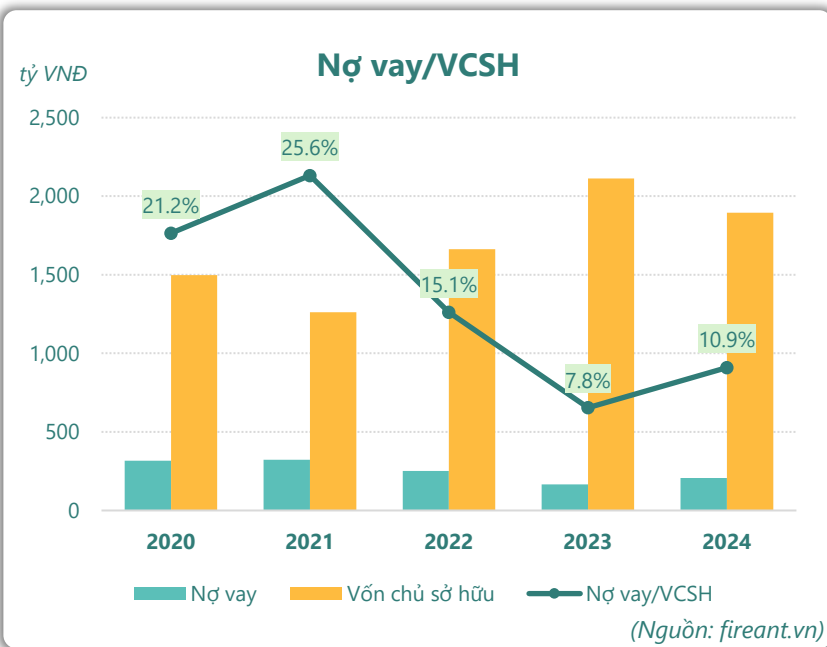
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	546	605	-9.8%	1,855	1,667	11.2%
Giá vốn hàng bán	421	494	-14.8%	1,452	1,357	6.9%
Lợi nhuận gộp	125	112	11.8%	403	310	30.1%
Doanh thu HĐTC	25.9	25.2	2.8%	76.6	77.7	-1.5%
Chi phí TC	3.70	2.83	30.7%	8.74	5.41	61.5%
Chi phí lãi vay	2.91	2.04	42.6%	7.60	4.31	76.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.21	1.53	-21.1%	2.58	4.12	-37.5%
Chi phí QLDN	5.66	5.06	11.8%	15.9	16.7	-4.5%
LN thuần từ HĐKD	141	127	10.7%	452	361	25.2%
Lợi nhuận khác	-0.01	-2.36	99.7%	-0.34	-2.32	85.2%
LN trước thuế	141	125	12.4%	452	359	25.9%
Lợi nhuận sau thuế	112	101	11.3%	362	287	25.9%
LNST của CĐ cty mẹ	112	101	11.3%	362	287	25.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	191	67.6	32.4	86.7	-91.3	225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-146	255	66.9	0.08	-9.32	1,017
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	164	-603	-88.3	-16.2	-6.98	112
Tiền đầu kỳ	167	375	94.9	106	177	69.0
Lưu chuyển tiền thuần	208	-280	11.0	70.6	-108	1,354
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.04	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	375	94.9	106	177	69.0	1,423

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,898	2,488	16.5%
Tài sản ngắn hạn	2,246	843	167%
Tiền và tương đương tiền	1,423	106	1242%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	0.40	400%
Phải thu ngắn hạn	412	457	-9.9%
Hàng tồn kho	408	277	47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.16	1.33	-12.7%
Tài sản dài hạn	652	1,646	-60.4%
Phải thu dài hạn	417	1,403	-70.3%
Tài sản cố định	186	217	-14.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.2	3.32	778%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.3	22.4	-9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	642	594	8.1%
Nợ ngắn hạn	638	589	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	295	207	42.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	185	239	-22.5%
Nợ dài hạn	4.12	4.33	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,256	1,895	19.1%
Vốn chủ sở hữu	2,256	1,895	19.1%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

